



THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ RÀO CẢN TRONG SẢN XUẤT GỖ RỪNG TRỒNG CÓ CHỨNG CHỈ BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM



Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)

Cao Thị Cẩm (VIFOREST)



THÁNG 4 NĂM 2022

Lời cảm ơn

Báo cáo **Thực trạng và một số rào cản trong sản xuất gỗ rừng trồng có chứng chỉ bền vững tại Việt Nam** là sản phẩm của Nhóm nghiên cứu của VIFOREST, FPA Bình Định, HAWA, BIFA, DOWA và tổ chức Forest Trends.

Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD) đã hỗ trợ một phần tài chính thông qua Forest Trends để hình thành Bản tin này. Các nhận định trong Bản tin là của các tác giả.

Nhóm tác giả

Mục lục

1. Giới thiệu	1
2. Thực trạng các diện tích rừng đạt chứng chỉ bền vững.....	2
2.1. Diện tích rừng đạt chứng chỉ VFCS/PEFC.....	2
2.2. Diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC	2
2.3. Thực trạng thực hiện FSC từ góc nhìn của doanh nghiệp	6
3. Xóa bỏ rào cản để mở rộng diện tích rừng trồng gỗ lớn có chất lượng.....	11
3.1. Xóa bỏ rào cản về đất đai	11
3.2. Xóa bỏ các rào cản về kỹ thuật.....	11
3.3. Xóa bỏ rào cản về thị trường	11
3.4. Tăng cường chất lượng thể chế chính sách	12
3.5. Các yếu tố khác.....	12
4. Kết luận	13
Phụ lục	14
Tài liệu tham khảo	15

1. Giới thiệu

Nguyên liệu gỗ đầu vào là một trong những yếu tố quan trọng nhất cấu nên một sản phẩm và thông thường chiếm 40-60% trong cơ cấu giá thành sản phẩm. Do vậy đảm bảo nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào ổn định lâu dài có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành. Hiện nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào cho ngành gỗ được huy động từ hai nguồn chính. Nguồn thứ nhất là gỗ trong nước, bao gồm gỗ rừng trồng tập trung (21,5 triệu m³ năm 2021), gỗ cao su và cây phân tán (9,5 triệu m³) (Tổng cục Lâm nghiệp, 2022). Lượng khai thác thực tế đặc biệt từ các diện tích rừng trồng tập trung có thể lớn hơn (Phúc và cộng sự, 2021). Mặc dù đến nay chưa có những con số thống kê cụ thể, nhiều ý kiến cho rằng 60-70% lượng cung từ nguồn này là gỗ nhỏ và được sử dụng làm dăm gỗ và viên nén. Phần còn lại (30-40%) là gỗ lớn được đưa vào chế biến đồ gỗ chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Nguồn thứ 2 là gỗ nhập khẩu. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 5-6 triệu m³ gỗ nguyên liệu quy tròn, với khoảng 60-70% trong số này là gỗ được coi là gỗ ít rủi ro, phần lớn được vào chế biến phục vụ xuất khẩu (một phần nhỏ sử dụng nội địa), 30-40% lượng còn lại là gỗ rủi ro, chủ yếu được tiêu thụ nội địa.

Nguồn cung gỗ nhập khẩu đang có những biến động rất lớn trong thời gian gần đây. Đại dịch COVID-19 làm giá cước vận chuyển tăng phi mã, làm gỗ nhập khẩu trở nên đắt đỏ. Sức ép tăng giá gỗ nguyên liệu nhập khẩu tiếp tục tăng, đặc biệt kể từ khi xung đột Nga – Ukraina nổ ra. Hiện một số doanh nghiệp trong ngành đã bắt đầu xuất hiện những lo lắng về tính ổn định cũng như các lợi thế đang dần mất đi của nguồn cung này. Đối với các doanh nghiệp trong ngành, ổn định về nguồn gỗ nguyên liệu đầu vào có vai trò sống còn đối với ngành.

Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã đưa ra các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, có chứng chỉ, phục vụ sản xuất đồ gỗ. Tạo nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng có chất lượng trong nước sẽ trực tiếp phần tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao được tạo ra từ nguồn gỗ này mà còn giúp làm giảm sự phụ thuộc của ngành vào nguồn gỗ nhập khẩu đặc biệt là nguồn gỗ rủi ro. Tuy nhiên cho đến nay, kết quả đạt được trong việc tạo nguồn gỗ rừng trồng chất lượng cao vẫn còn thấp hơn nhiều so với kỳ vọng. Trong bối cảnh nguồn cung gỗ nguyên liệu nhập khẩu đang có những biến động lớn như hiện nay, bài toán tạo nguồn nguyên liệu gỗ trong nước ổn định và có chất lượng trở thành cấp bách.

Báo cáo Thực trạng và một số rào cản trong sản xuất gỗ rừng trồng có chứng chỉ bền vững tại Việt Nam cung cấp thông tin về thực trạng của việc trồng rừng có chứng chỉ bền vững tại Việt Nam, bao gồm một số rào cản trong việc thực hiện và mở rộng các diện tích rừng trồng có chứng chỉ bền vững. Hiện đang tồn tại 2 hệ thống chứng chỉ rừng bền vững tại Việt Nam là FSC và VFCS (Hệ thống chứng chỉ rừng của Việt Nam, đã được Tổ chức PEFC công nhận vào cuối năm 2020). Do hệ thống VFCS mới được thiết lập và vận hành, Báo cáo này tập trung sâu vào các diện tích và các đơn vị đã đạt chứng chỉ FSC cho các diện tích rừng trồng của mình.

Thông tin về các diện tích rừng trồng đạt chứng chỉ FSC được nhóm tác giả thu thập từ website của Tổ chức FSC.¹ Thông tin từ nguồn này cho phép xác định các diện tích đã đạt chứng chỉ, đơn vị được cấp chứng chỉ, số chứng chỉ, diện tích, loại rừng, tuổi cây và địa phương nơi có các diện tích này. Thông tin về diện tích rừng trồng trong nước được thu thập từ Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.² Bên cạnh đó, Báo cáo có sử dụng nguồn dữ liệu thu thập được từ phỏng vấn trực tiếp 7 công ty hiện đang có các diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC. Phỏng vấn được thực hiện vào đầu tháng 4/2022. Trong số công ty này bao gồm một số công ty có các diện tích rừng liên kết với các hộ và một số công ty có các diện tích rừng riêng của mình. Thông tin từ phỏng

¹ <https://fsc.org/en/fsc-public-certificate-search>

² <https://www.mard.gov.vn/VanBanLayYKien/VBPLFile/BC-CL-2020-2050.pdf>

vấn công ty cho phép xác định được thực trạng hoạt động của các đơn vị này, các thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện và duy trì chứng chỉ. Mặc dù thông tin từ 7 công ty này không có tính đại diện cho tất cả các đơn vị đang có các chứng chỉ FSC (53 đơn vị tổng số), thông tin từ các cuộc phỏng vấn này có vai trò quan trọng để xác định một số rào cản trong việc thực hiện và duy trì chứng chỉ FSC tại Việt Nam hiện nay.

2. Thực trạng các diện tích rừng đạt chứng chỉ bền vững

Tính đến hết tháng 3 năm 2022 Việt Nam có 226,429 ha rừng đạt chứng chỉ FSC và 54,529 ha rừng đạt chứng chỉ VFCS/PEFC. Phần diện tích đạt chứng chỉ FSC này bao gồm một số diện tích là rừng tự nhiên; phần còn lại là rừng trồng. Toàn bộ các diện tích rừng đạt chứng chỉ VFCS/PEFC là các diện tích cao su thuộc các đơn vị của Tập đoàn Công nghiệp Cao su.

2.1. Diện tích rừng đạt chứng chỉ VFCS/PEFC

Bảng 1 thể hiện các con số diện tích rừng đã đạt chứng chỉ VFCS /PEFC tính đến hết tháng 8 năm 2021 được chia theo tỉnh. Hầu hết các diện tích này là diện tích cao su.

Bảng 1. Diện tích rừng đạt chứng chỉ VFCS/PEFC chia theo tỉnh (ha)

Tỉnh	Diện tích (ha)
Bình Thuận	2.202
Đồng Nai	8.642,7
Gia Lai	5.774,4
Bà Rịa Vũng Tàu	2.548,5
Bình Phước	22.700,9
Bình Dương	8.000
Tây Ninh	4.660
Tổng	54.592

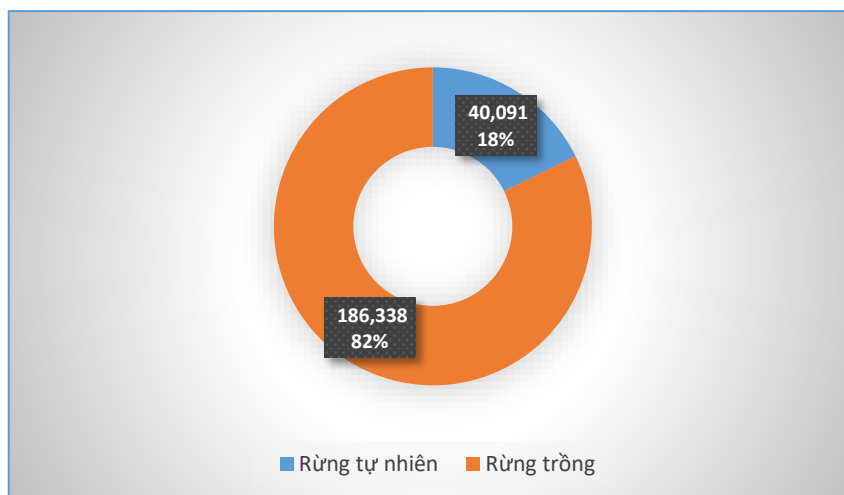
Nguồn: Dữ liệu chưa công bố của Tổng cục Lâm nghiệp

2.2. Diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC

Diện tích đạt FSC theo loại rừng

Dữ liệu công bố trên website của Tổ chức FSC cho thấy tính đến ngày 31/3/2022 Việt Nam có 53 đơn vị đạt chứng chỉ FSC với tổng diện tích rừng 226.429 ha. Khoảng 18% số diện tích rừng tự nhiên, phần còn lại (82%) là rừng trồng (Hình 1).

Hình 1. Các diện tích rừng ở Việt Nam đã đạt chứng chỉ FSC



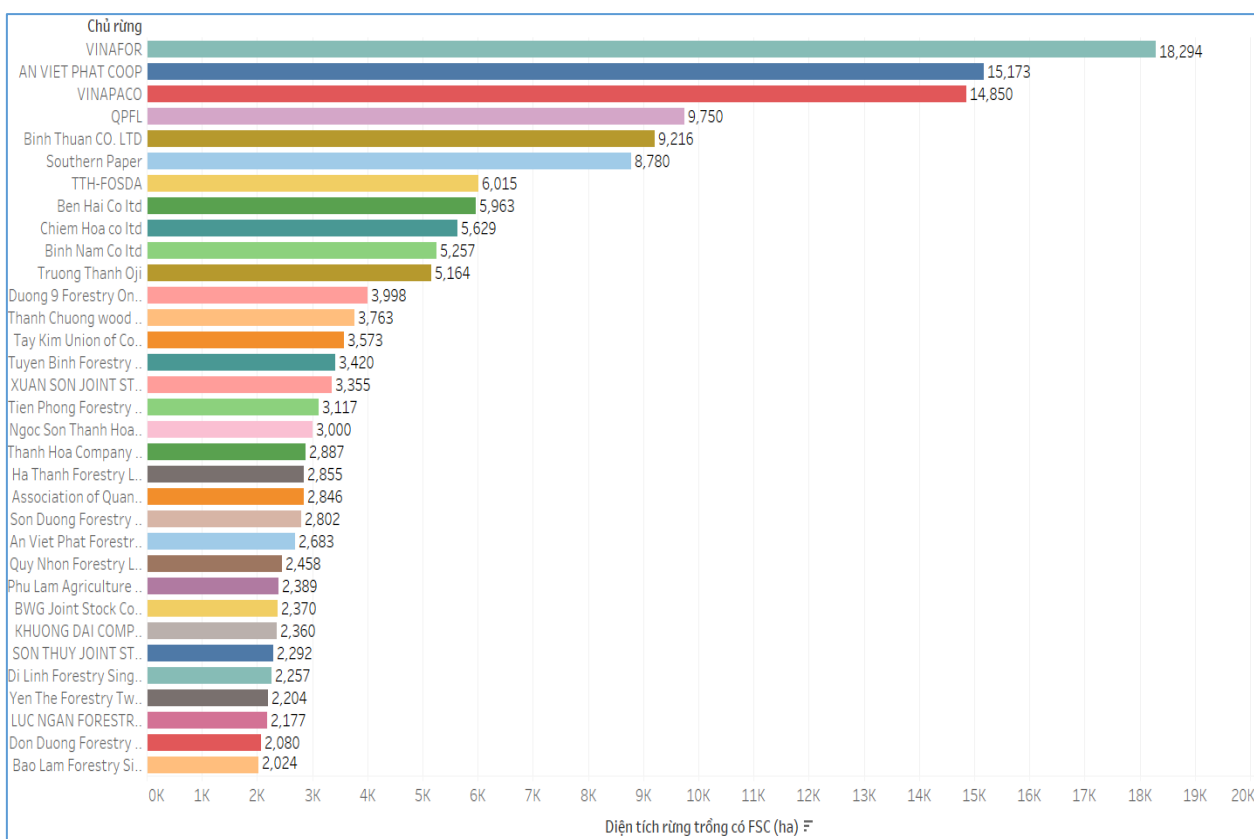
Nguồn: Nhóm nghiên cứu thống kê đến hết 31/3/2022 từ nguồn FSC

Trong số diện tích rừng trồng đã đạt chứng chỉ FSC có bao gồm cả một phần nhỏ diện tích rừng trồng nằm trong các diện tích rừng phòng hộ. Nếu tách riêng các phần diện tích này, diện tích rừng trồng là rừng sản xuất có chứng chỉ FSC đạt 179.752 ha. Đây là phần diện tích cung nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng có chứng chỉ. Tuy nhiên, hiện mới chỉ có khoảng 20-30% trong số diện tích này có cây đạt độ tuổi khai thác.

Các đơn vị đạt chứng chỉ FSC

Dữ liệu từ Tổ chức FSC cho thấy tính đến hết 31/3/2022 Việt Nam có 53 đơn vị nắm giữ chứng nhận FSC cho các diện tích rừng của mình. Hình 2 cho thể hiện các đơn vị có các diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC từ 2.000 ha trở lên.

Hình 2. Các đơn vị có diện tích rừng FSC từ 2.000 ha trở lên (ha)



Nguồn: Nhóm nghiên cứu thống kê đến hết 31/3/2022 từ nguồn FSC

Hiện có 11 đơn vị có chứng chỉ FSC với diện tích từ 5.000 ha trở lên. Trong số này có 3 đơn vị có diện tích lớn, từ 10.000 ha trở lên.

Loại hình diện tích đạt chứng chỉ FSC

Hiện có 2 loại hình rừng đã đạt chứng chỉ FSC. Loại hình thứ nhất là các diện tích của doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước (công ty lâm nghiệp) như các đơn vị thuộc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (VINAFOR), các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty Giấy. Một số đơn vị nằm trong loại hình này là các doanh nghiệp tư nhân được nhà nước giao đất sử dụng lâu dài, cá biệt có trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài. Loại hình thứ 2 là các diện tích đạt chứng chỉ FSC với các diện tích do các hộ trồng rừng kết hợp với nhau theo loại hình chứng chỉ nhóm hộ hay hợp tác xã, thông thường có sự hỗ trợ từ các dự án và chính quyền địa phương. Trong một số trường hợp hội nông dân huyện, chi cục kiểm lâm tỉnh đứng là đơn vị nắm giữ chứng chỉ. Cũng nằm trong loại hình này bao gồm mô hình các

công ty chế biến gỗ liên kết với các hộ gia đình trồng rừng. Loại hình này có thể thấy ở các công ty như An Việt Phát, Woodsland, NAFOCO Nam Định...

Trong tổng số 179.752 ha là diện tích rừng trồng là rừng sản xuất đã đạt chứng chỉ FSC đến hết tháng 3 năm 2022, diện tích thuộc loại hình thức nhất (công ty) đạt 136.200 ha (tương đương 75,8%). Diện tích thuộc loại hình thứ 2 (hộ gia đình, liên kết hộ - công ty) đạt 43,553 ha (24,2%).

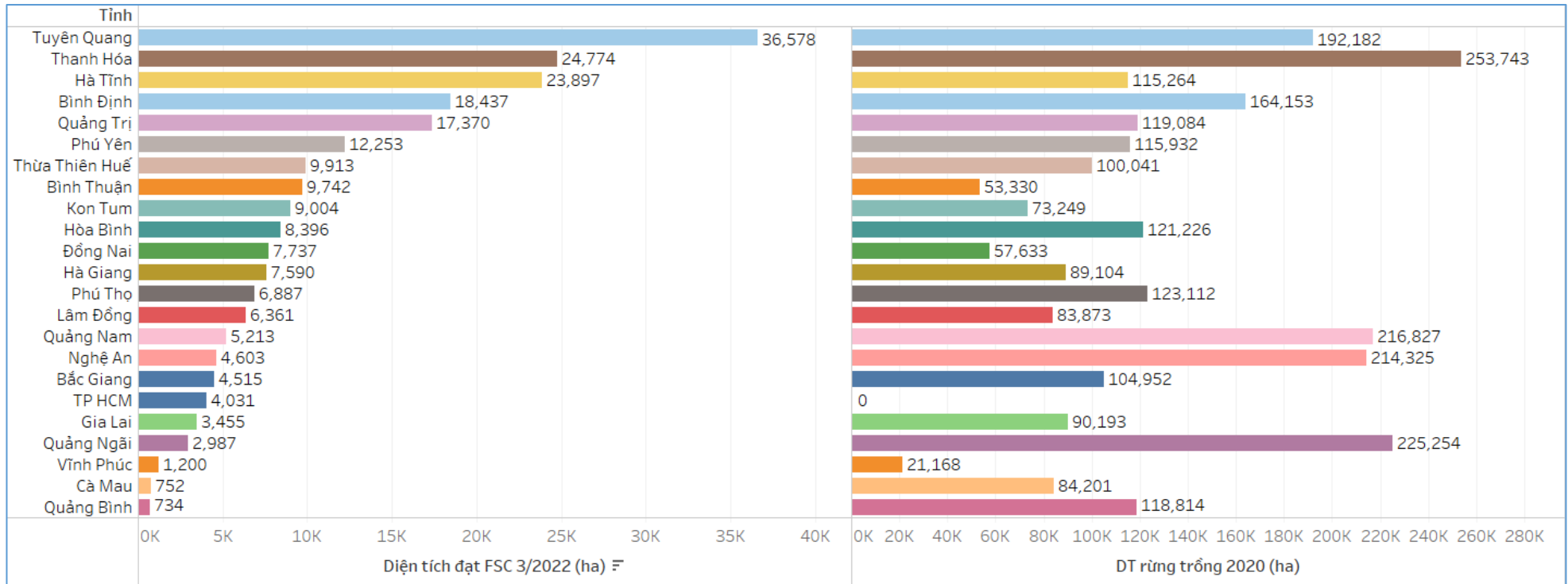
Các tỉnh có diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC lớn

Hình 3 chỉ ra các tỉnh có diện tích rừng đã đạt chứng chỉ FSC và diện tích rừng trồng của các địa phương đã có một phần diện tích rừng đạt FSC. Một số điểm lưu ý về các thông số trong hình này bao gồm:

- Phần diện tích rừng đã đạt FSC trong Hình 3 (các cột bên trái) bao gồm cả diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng. Ví dụ tại Kon Tum các diện tích rừng có chứng chỉ là diện tích rừng tự nhiên. Tại Quảng Trị và Quy Nhơn có một số diện tích rừng có chứng chỉ bao gồm cả các diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng. Tuy nhiên hầu hết các diện tích đã có chứng chỉ FSC đến nay là các diện tích rừng trồng
- Diện tích rừng trồng tại các địa phương (các cột bên phải) là tổng diện tích rừng trồng thống kê năm 2020, bao gồm các diện tích rừng trồng nằm trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (nếu có) và rừng sản xuất. Tuy nhiên hầu hết các diện tích rừng trồng này đều là rừng sản xuất

Phụ lục 1 là các con số diện tích rừng đã đạt chứng chỉ FSC và tổng diện tích rừng trồng chia theo tỉnh.

Hình 3. Diện tích rừng có chứng chỉ FSC và diện tích rừng trồng chia theo địa phương (ha)



Nguồn: Diện tích đạt FSC thống kê từ website của Tổ chức FSC thống kê đến hết 31/3/2022. Diện tích rừng trồng là con số chưa công bố của Tổng cục Lâm nghiệp.

Bảng 2 thống kê các diện tích rừng trồng ở các tỉnh có diện tích rừng trồng lớn nhất trong cả nước. Đối chiếu với các con số thống kê diện tích FSC tại các tỉnh trong Hình 4 cho thấy một số tỉnh như Thanh Hóa, Quảng Nam, Nghệ An, Quảng Ngãi... có diện tích rừng trồng rất lớn, tuy nhiên diện tích rừng có chứng chỉ FSC đến nay rất nhỏ. Đặc biệt các tỉnh như Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh là các tỉnh có diện tích rừng lớn nhưng tới nay chưa hề có diện tích đạt chứng chỉ FSC (riêng Yên Bái trước đó đã có khoảng 5,000 ha thuộc liên kết giữa hộ và công ty chế biến gỗ đạt FSC, tuy nhiên chứng chỉ của diện tích này đến nay đang bị thu hồi vì có sai khác giữa diện tích thực tế và diện tích trên bản đồ).

Bảng 2. Các tỉnh có diện tích rừng trồng lớn nhất trong cả nước năm 2020 (ha)

Tỉnh	Diện tích rừng trồng (ha)	Tỷ trọng trong tổng diện tích rừng trồng cả nước (%)
Lạng Sơn	255,193	6%
Thanh Hóa	253,743	6%
Quảng Ninh	247,838	6%
Quảng Ngãi	225,254	5%
Yên Bái	217,726	5%
Quảng Nam	216,827	5%
Nghệ An	214,325	5%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp số liệu từ Tổng cục Lâm nghiệp

Thông tin tại Hình 3 cho thấy một số khía cạnh quan trọng sau:

- Đến nay diện tích rừng có chứng chỉ FSC tại các địa phương, tính cả các diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên, chiếm 8% trong tổng diện tích rừng trồng, một con số rất khiêm tốn.
- Trong tất cả các tỉnh có rừng chỉ có 9 tỉnh có diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC từ 10% trong tổng số diện tích rừng trồng của tỉnh trở lên. Tỉnh có diện tích rừng đạt tỷ trọng cao nhất là Hà Tĩnh, với diện tích có chứng chỉ đạt 21% trong tổng số diện tích rừng trồng. Tuy nhiên hầu hết diện tích đạt chứng chỉ FSC tại Hà Tĩnh là diện tích rừng tự nhiên.

Diện tích FSC hạn chế, đặc biệt là ở các tỉnh có diện tích rừng trồng lớn cho thấy khó khăn trong việc thực hiện chứng chỉ. Một doanh nghiệp đang thực hiện liên kết với hộ trong việc trồng rừng có chứng chỉ FSC cho biết: *“Làm FSC [rừng trồng có chứng chỉ] đã khó rồi, duy trì FSC còn khó hơn.”*

2.3. Thực trạng thực hiện FSC từ góc nhìn của doanh nghiệp

Thông tin chia sẻ từ 7 doanh nghiệp đang thực hiện FSC mà nhóm tác giả thực hiện tham vấn vào đầu tháng 4 vừa qua cho thấy một phần của bức tranh về thực trạng của việc thực hiện và duy trì chứng chỉ FSC đối với các diện tích rừng mà các doanh nghiệp này hiện đang quản lý. Bên cạnh các khía cạnh thuận lợi mà các doanh nghiệp này đề cập (ví dụ như cầu của thị trường đối với nguồn gỗ có chứng chỉ FSC, giá gỗ FSC cao hơn giá gỗ không có chứng chỉ), các doanh nghiệp cũng chia sẻ một số rào cản mà doanh nghiệp

phải đối mặt trong quá trình thực hiện và duy trì FSC. Các rào cản này có thể được xếp thành 4 nhóm vấn đề chính, bao gồm:

- Nhóm rào cản về đất đai
- Nhóm rào cản về kỹ thuật
- Nhóm rào cản về thị trường
- Nhóm rào cản về thể chế, chính sách

Các khía cạnh trong các nhóm rào cản này thường rõ ràng đặc biệt với những người không tham gia trực tiếp vào các hoạt động thực hiện và duy trì chứng chỉ. Thông tin trong Bảng 3 dưới đây sẽ đi sâu vào các khía cạnh chi tiết của các rào cản này.

Bảng 3. Các rào cản trong việc thực hiện và duy trì chứng chỉ rừng bền vững

Nhóm rào cản	Khía cạnh	Quan niệm thông thường	Thực tế
Các rào cản về đất đai	Đất đai của các công ty (lâm nghiệp nhà nước)	Doanh nghiệp được giao quyền sử dụng và trực tiếp quản lý diện tích đất được giao. DN có giấy chứng nhận sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền cấp. Danh giới đất đai rõ ràng trên bản đồ và thực địa	Quá trình thực hiện FSC gặp nhiều khó khăn bởi một số diện tích đất của DN bị chồng lấn với các diện tích của hộ dân thuộc các cộng đồng lân cận. Tình trạng hộ xâm lấn đất của các doanh nghiệp xảy ra tại một số DN. Điều này gây khó khăn cho quá trình làm chứng chỉ. Nhiều trường hợp đất đai của DN chỉ tồn tại trên giấy tờ. Các diện tích đất rừng mà DN được giao quản lý sử dụng đã được DN giao khoán sử dụng lâu dài cho các hộ tại các cộng đồng lân cận. Đối với các diện tích đã giao, DN rất khó để có thể can thiệp vào các hoạt động của các hộ dân đã nhận khoán.
	Đất đai của hộ	Đất hộ được giao với mục đích phát triển rừng trồng. Hộ đã nhận sổ đỏ. Ranh giới trên bản đồ và thực địa cho các mảnh đất của hộ rõ ràng	Diện tích và danh giới đất đai cả trên bản đồ và thực địa của hộ không rõ ràng. Nhiều nơi vị trí đất trên bản đồ trong sổ đỏ mà hộ nhận không phù hợp với các diện tích và ranh giới trên thực tế. Đây là kết quả của quá trình giao đất cho các hộ diễn ra không đúng với quy trình giao đất. Diện tích đất của hộ manh mún, không tập trung, khó làm chứng chỉ. Đất đai của hộ có biến động do tình trạng chuyển đổi chủ. Nhiều chuyển đổi không được cập nhật trên hệ thống quản lý làm cho quá trình xác định chủ sử dụng đất khó khăn
Các rào cản về kỹ thuật	Nguồn giống cây	Việt Nam đã có bộ giống cây trồng tốt là kết quả của việc đầu tư bài bản. Bộ giống cho năng suất cao. Người trồng rừng có thể dễ dàng tiếp cận với nguồn giống này	Nguồn giống hiện còn trôi nổi, mất kiểm soát. Người trồng rừng đặc biệt là hộ gia đình chưa thể tiếp cận với nguồn giống chất lượng được đảm bảo. Chất lượng giống kém, đặc biệt là các giống mà các hộ tiếp cận là cho gỗ không đảm bảo chất lượng, năng suất và khả năng chống chịu sâu bệnh, các điều kiện thời tiết khắc nghiệt hạn chế
	Trình độ và ý thức lao động	Lao động sẵn có tại địa phương. Chất lượng lao động đảm bảo để tham gia vào quá trình làm chứng chỉ và duy trì chứng chỉ	Chất lượng và ý thức lao động hạn chế. Lao động được huy động để thực hiện FSC thường được huy động từ các nguồn lao động tại chỗ, là lao động địa phương. Nguồn lao động này có chất lượng và ý thức hạn chế và nếu không được hướng dẫn chi tiết và cụ thể sẽ khó đáp ứng được với các tiêu chí nghiêm ngặt đề ra khi thực hiện và duy trì chứng chỉ. Một số doanh nghiệp khoán ty khoán chăm sóc và bảo vệ các diện tích rừng cho các hộ. Trong một số trường hợp, việc tuân thủ của hộ với các quy định và quy trình đề trong thực hiện chứng chỉ chưa được tốt. Đối với mô hình nhóm hộ và hộ kết hợp với công ty các hạn chế tương tự: Lao động của hộ là nguồn lao động chính. Ý thức chấp hành các quy trình và quy chuẩn của nhiều hộ còn hạn chế. Điều này trực tiếp ảnh hưởng trực tiếp tới việc làm chứng chỉ và duy trì chứng chỉ.

	Năng suất gỗ rừng trồng	Năng suất rừng trồng của các diện tích có chứng chỉ FSC cao, là kết quả của việc áp dụng các quy trình kỹ thuật canh tác và quản lý hiện đại	Năng suất gỗ đạt giao động trong khoảng 75-130 m ³ /ha, chưa vượt trội so với năng suất rừng trồng không có chứng chỉ thông thường. Một trong những rào cản về năng suất là chất lượng giống đầu vào. Hầu hết các diện tích rừng có FSC hiện tại, đặc biệt là diện tích FSC nhóm hộ được sử dụng từ nguồn giống không có nguồn gốc rõ ràng. Hạn chế về năng suất còn do yếu tố thổ nhưỡng và thực địa. Ở một số địa phương đất đai bạc màu và độ dốc lớn không phù hợp cho trồng rừng gỗ lớn
Các rào cản về thị trường	Nhu cầu thị trường gỗ đầu ra	Nhu cầu về gỗ FSC trong ngành gỗ cao. Hiện cung gỗ nguyên liệu FSC trong nước không đủ đáp ứng cầu.	Thị trường tiêu thụ đầu ra của nguồn gỗ FSC đặc biệt là tại các tỉnh phía Bắc và Bắc trung bộ nơi các diện tích rừng có đạt chứng chỉ FSC lớn nhất là các phương với năng lực chế biến sâu hạn chế (so với các tỉnh Miền đông Nam Bộ, nơi tập trung đông đảo các cơ sở chế biến sâu). Nhu cầu sử dụng gỗ FSC tại các địa phương này thấp, chủ yếu nằm trong phạm vi các doanh nghiệp hiện đang cung cấp sản phẩm gỗ cho IKEA. Thực trạng này sẽ không có nhiều thay đổi ít nhất trong ngắn và trung hạn, vì xây dựng năng lực chế biến sâu có nhu cầu sử dụng gỗ FSC đòi hỏi thời gian
	Kênh tiêu thụ sản phẩm	Hệ thống tiêu thụ gỗ có chứng chỉ FS dễ dàng. Phương thức vận chuyển thuận tiện và đơn giản	Mặc dù nhu cầu sử dụng gỗ có chứng chỉ FSC trong các DN vùng Đông nam bộ lớn, chi phí vận chuyển từ các địa phương có nguồn gỗ FSC tới các địa bàn này có nhu cầu này lớn do khoảng cách địa lý xa. Điều này làm giảm tính cạnh tranh về gỗ FSC tại đây (so với nguồn gỗ nhập khẩu).
	Giá cả sản phẩm	Giá gỗ có FSC thường cao hơn nhiều do với gỗ không có chứng chỉ FSC. Điều này đem lại lợi ích kinh tế cao cho người trồng rừng	Nguồn gỗ lớn khai thác từ các diện tích rừng có FSC chỉ chiếm bình quân khoảng 20-25% trong tổng lượng gỗ khai thác (đặc biệt đối với các diện tích ở vùng núi phía Bắc). Tỷ trọng gỗ lớn cao nhất chỉ khoảng 40-50% đạt được tại một số mô hình khu vực miền Trung. Mức giá gỗ có FSC chỉ cao hơn không quá 10% so với gỗ không có FSC cùng chủng loại. Nguồn gỗ nhỏ (chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lượng khai thác) chủ yếu được sử dụng làm nguyên liệu ván bóc, xẻ pallet, dăm gỗ. Cành củi ngọn làm dăm gỗ và viên nén. Giá gỗ nhỏ và đặc biệt cành củi có chứng chỉ FSC chênh không nhiều, chỉ khoảng 1-5% so với giá gỗ nhỏ, cành củi ngọn cùng chủng loại không có FSC. Nhiều trường hợp, cành củi ngọn FSC và không FSC không có sự khác biệt về giá. Hiện có hiện tượng gỗ không có chứng chỉ FSC trà trộn vào gỗ FSC. Điều này làm giảm lợi thế cạnh tranh về giá đối với gỗ FSC
	Liên kết giữa doanh nghiệp và hộ trồng rừng	Doanh nghiệp với lợi thế về nguồn lực dễ dàng hợp tác với hộ trồng rừng có chứng chỉ để sản xuất gỗ có chứng chỉ.	Chi phí cơ hội (opportunity cost) quá lớn đối với doanh nghiệp khi phải hợp tác với hàng nghìn hộ gia đình để có diện tích rừng tập trung có diện tích lớn. Doanh nghiệp thông thường là người ngoài địa phương, gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhu cầu hợp tác và hình thành kết nối với các hộ trồng rừng tại địa phương.

			<p>Các hộ trồng rừng thiếu niềm tin vào doanh nghiệp, e ngại khi tham gia hợp tác cùng với doanh nghiệp, đặc biệt khi không có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương (xem thông tin phần nhóm thể chế)</p> <p>Tình trạng hộ phá cam kết với DN khi tham gia liên kết cùng với DN để trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ diễn ra tại một số nơi. Hiện các ràng buộc pháp lý về trách nhiệm và quyền lợi giữa DN và hộ trồng rừng chưa rõ ràng. Chế tài giải quyết vi phạm còn bỏ ngỏ.</p>
Các rào cản về thể chế chính sách	Chính sách khuyến khích phát triển rừng trồng gỗ lớn	Nhà nước có hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính cho các hộ để trồng rừng gỗ lớn	<p>Tiếp cận của hộ đối với nguồn hỗ trợ này khó khăn bởi các hộ cần phải đáp ứng các tiêu chí nghiêm ngặt về đất đai (giấy chứng nhận, bản đồ ranh giới thực địa rõ ràng, tuổi cây...).</p> <p>Thủ tục phức tạp. Nhiều hộ do hạn chế về kiến thức và quy trình pháp luật không thể tiếp cận được nguồn hỗ trợ này</p>
	Hỗ trợ của chính quyền địa phương trong liên kết giữa DN và hộ trồng rừng	Chính quyền địa phương tích cực hỗ trợ thúc đẩy DN thực hiện liên kết với hộ trồng rừng gỗ lớn, có chứng chỉ	<p>Tại một số địa phương chính quyền chưa thực sự vào cuộc, coi vấn đề liên kết giữa DN và hộ trồng rừng là giao dịch kinh tế đơn thuần giữa DN và hộ. Thiếu sự tham gia của chính quyền, đặc biệt trong các khía cạnh về xác định nguồn gốc đất đai, ranh giới, chủ sử dụng, và trong việc thúc đẩy kết nối doanh nghiệp với các hộ dân làm cản trở việc hình thành liên kết. Chính quyền địa phương đứng ngoài cuộc cũng trực tiếp ảnh hưởng tới lòng tin của người dân vào DN, ảnh hưởng tới quyết định của hộ khi tham gia liên kết.</p>

3. Xóa bỏ rào cản để mở rộng diện tích rừng trồng gỗ lớn có chất lượng

Để mở rộng diện tích rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ bền vững cần xóa bỏ các rào cản nêu trên. Để làm được việc này cần thực hiện các công việc sau.

3.1. Xóa bỏ rào cản về đất đai

Cơ quan quản lý cấp Trung ương và địa phương cần thực hiện việc rà soát hiện trạng sử dụng đất của các công ty lâm nghiệp và các cá nhân, đảm bảo các diện tích được giao cho các đơn vị chủ rừng này rõ ràng về ranh giới trên bản đồ và thực địa. Cần có các cơ chế xử lý đối với các diện tích chồng lấn, tranh chấp nhằm tạo ra nguồn đất sạch cho phát triển rừng trồng gỗ lớn. Các cơ quan quản lý tiếp tục thực hiện quá trình cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho các đơn vị chủ rừng. Việc rà soát đất đai và xác định chủ rừng hợp pháp này không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nền tảng về thực tiễn và pháp lý cho việc phát triển rừng trồng gỗ lớn có chứng chỉ bền vững trong tương lai mà còn trực tiếp hình thành tính pháp lý rõ ràng của nguồn gỗ nguyên liệu được quy định theo tinh thần của Nghị định 102/2020-NĐ-CP về Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp (VNTLAS) của Chính phủ.

3.2. Xóa bỏ các rào cản về kỹ thuật

Tạo bộ giống tốt, có chất lượng, có nguồn gốc, kiểm soát chặt chẽ khâu lưu thông giống có vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn gỗ nguyên liệu có chất lượng và năng suất cao. Để làm được việc này các cơ quan quản lý cần tăng cường đầu tư vào khâu chọn tạo giống và kiểm tra chặt chẽ khâu lưu thông. Bên cạnh đó, nhà nước cần dành nguồn lực và ưu tiên để tăng cường thực hiện công tác khuyến lâm nhằm nâng cao kiến thức cho các hộ trồng rừng. Cần thực hiện lồng ghép với các chương trình khuyến lâm với khuyến nông và khuyến ngư, các chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình nông thôn mới nhằm tận dụng và tối đa hóa các nguồn lực cho việc bổ sung kiến thức cho các hộ trồng rừng. Ngoài ra, nguồn lực từ các tổ chức xã hội nghề nghiệp và từ các bên liên quan khác cũng có tiềm năng cho việc giảm các rào cản về mặt kỹ thuật, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng.

3.3. Xóa bỏ rào cản về thị trường

Trong ngắn hạn ngành gỗ cần đưa ra các cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sâu ở vùng Đông nam bộ tăng cường sử dụng nguồn gỗ FSC từ nguồn rừng trồng trong nước, đặc biệt là gỗ FSC từ các khu vực Bắc bộ và Bắc trung bộ. Các doanh nghiệp trong ngành cần thảo luận và đưa ra các giải pháp làm giảm chi phí vận chuyển gỗ từ các vùng nguyên liệu tới các trung tâm chế biến.

Chiến lược Phát triển lâm nghiệp tới 2030 và Tầm nhìn 2050 và Đề án phát triển bền vững ngành chế biến gỗ vừa được Chính phủ phê duyệt có đưa ra kế hoạch phát triển các cụm công nghiệp chế biến gỗ công nghệ cao. Phát triển vùng gỗ nguyên liệu đầu vào là gỗ rừng trồng trong nước, có chứng chỉ bền vững cho các trung tâm này nên được coi là một trong những hợp phần quan trọng trong kế hoạch phát triển các cụm công nghiệp này. Nên ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp tại các địa phương nơi sẵn có về nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng.

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý cần thực hiện việc kiểm soát chặt chẽ việc khai báo nguồn gỗ có chứng chỉ bền vững để đảm bảo loại bỏ hoàn toàn việc trà trộn gỗ không có chứng chỉ bền vững với nguồn gỗ có

chứng chỉ. Kiểm soát chặt chẽ điều này sẽ giúp giảm rủi ro về danh tiếng của ngành và nâng cao lợi thế cạnh tranh, bao gồm cả lợi ích về kinh tế cho nguồn gỗ rừng trồng có chứng chỉ bền vững.

Các cơ quan quản lý bao gồm cả chính quyền địa phương cần nỗ lực hơn để hình thành môi trường thuận lợi nhằm khuyến khích việc hình thành liên kết giữa các công ty chế biến gỗ và các lâm trường cũng như các hộ gia đình. Điều này cũng phù hợp với tinh thần của Đề án phát triển ngành chế biến gỗ bền vững mà Chính phủ vừa đề ra.

3.4. Tăng cường chất lượng thể chế chính sách

Các cơ chế chính sách hỗ trợ việc trồng rừng gỗ lớn đặc biệt cho các hộ trồng rừng cần rõ ràng và cụ thể hơn, với các yêu cầu và tiêu chí phù hợp hơn đối với hoàn cảnh thực tế của các hộ trồng rừng. Chính phủ cần đơn giản hóa các tiêu chí tiếp cận với nguồn hỗ trợ này, nhằm tạo điều kiện cho các hộ tiếp cận được dễ dàng hơn. Chính phủ cũng nên cân nhắc việc lồng ghép các chương trình như xóa đói giảm nghèo, chương trình nông thôn mới với các hoạt động khuyến lâm, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các hộ trồng rừng, nhằm khuyến khích các hộ tham gia trồng rừng gỗ lớn.

Chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy việc hình thành và duy trì liên kết giữa các công ty chế biến gỗ và các hộ trồng rừng. Chính quyền địa phương thực hiện rà soát đất đai nhằm tạo nguồn quỹ đất sạch từ các hộ mong muốn tham gia hợp tác, từ đó kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp ngành gỗ tham gia vào liên kết với hộ, phát triển rừng trồng gỗ lớn, có chất lượng và bền vững.

3.5. Xóa bỏ các rào cản khác

Chính phủ và các hiệp hội gỗ nên thực hiện các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về sử dụng gỗ rừng trồng hợp pháp và bền vững. Các chương trình truyền thông này cũng nên bao hàm việc khuyến khích thay đổi thị hiếu người tiêu dùng đồ gỗ tại thị trường nội địa từ nguồn gỗ nhập khẩu là gỗ rủi ro sang sử dụng gỗ rừng trồng trong nước.

Các cơ quan của Chính phủ có tiềm năng cho việc định hướng và hình thành thói quen tiêu dùng đồ gỗ tại thị trường nội địa. Điều này có thể thực hiện được thông qua việc ban hành và thực hiện Chính sách mua sắm công trong đó ưu tiên sử dụng các sản phẩm được làm từ gỗ rừng trồng hợp pháp và bền vững.

Các cơ quan quản lý cũng cần tăng cường quảng bá cho hệ thống Chứng chỉ rừng VFCS của Việt Nam đã được tổ chức PEFC công nhận. Tuân thủ và áp dụng hệ thống VFCS này là một bước tiến quan trọng so với việc đảm bảo nguồn gỗ đầu vào hợp pháp. Trong tương lai, các cơ quan quản lý cần đưa ra lộ trình nhằm hài hòa hóa hệ thống chứng chỉ VFCS với hệ thống chứng chỉ FSC.

Các bài học thực tiễn cho thấy việc sử dụng công cụ “cây gậy” ví dụ như áp dụng các công cụ về thuế thường không đạt được hiệu quả như kỳ vọng. Thị trường là yếu tố quan trọng nhất để doanh nghiệp và các hộ trồng rừng quyết định đầu tư vào trồng rừng gỗ lớn hay gỗ nhỏ. Nhà nước có vai trò trong việc điều chỉnh thị trường. Tuy nhiên phương thức điều chỉnh tốt nhất là thông qua củ cà rốt – ví dụ áp dụng các công cụ khuyến khích lôi kéo đầu tư, phát triển liên kết -- thay vì áp dụng “cây gậy”.

4. Kết luận

Cung – cầu gỗ nguyên liệu trên thế giới hiện đang có nhiều biến động lớn, chủ yếu do đại dịch COVID-19 và do xung đột Nga – Ukraine. Giá gỗ nguyên liệu nhập khẩu tăng cao, cước phí vận chuyển đắt đỏ, thời gian giao hàng chậm đang trực tiếp ảnh hưởng tới các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành, làm giảm tính cạnh tranh của ngành hiện nay. Giảm phụ thuộc vào nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu, chủ động thay thế bằng nguồn gỗ rừng trồng có chất lượng trong nước có vai trò quan trọng trong việc duy trì lợi thế cạnh tranh của ngành. Bên cạnh đó, khuyến khích sử dụng gỗ rừng trồng thay thế cho nguồn gỗ nhập khẩu rủi ro cho thị trường nội địa góp phần nâng cao hình ảnh của ngành. Nhu cầu sử dụng rừng trồng trong nước là gỗ lớn, có chất lượng, có chứng chỉ rừng bền vững hiện đang tồn tại và ngày càng có xu hướng tăng, nguyên nhân chính là bởi thị trường ngày càng đòi hỏi các sản phẩm gỗ có chứng chỉ hợp pháp và bền vững.

Tuy nhiên, hiện vẫn còn nhiều rào cản trong việc phát triển gỗ rừng trồng là gỗ lớn, có chất lượng, có chứng chỉ bền vững tại Việt Nam. Các rào cản này bao gồm các khía cạnh về đất đai, kỹ thuật, thị trường và thể chế. Phát triển các diện tích rừng trồng trong nước có chất lượng nhằm thay thế nguồn cung gỗ nhập khẩu đòi hỏi các rào cản này cần được tháo gỡ trong tương lai. Để làm được điều này đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản, về cả khía cạnh thực tiễn và chính sách. Cần tối đa hóa các nguồn lực, bao gồm cả việc lồng ghép các nguồn lực sẵn có của địa phương nhằm khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, lôi kéo hộ tham gia và các liên kết với các công ty. Điều này cũng đòi hỏi sự vào cuộc của chính quyền địa phương trong việc tạo môi trường đầu tư lành mạnh, giúp cho việc hình thành liên kết dễ dàng hơn trong tương lai./.

Phụ lục

Phụ lục 1. Diện tích rừng có chứng chỉ FSC và diện tích rừng trồng tổng số chia theo địa phương

Tỉnh	Diện tích có FSC 2022(ha)	Tổng DT rừng trồng 2020 (ha)
Tuyên Quang	36,578	192,182
Thanh Hóa	24,774	253,743
Hà Tĩnh	23,897	115,264
Bình Định	18,437	164,153
Quảng Trị	17,370	119,084
Phú Yên	12,253	115,932
Bình Thuận	9,742	53,330
Thừa Thiên Huế	9,913	100,041
Kon Tum	9,004	73,249
Hòa Bình	8,396	121,226
Đồng Nai	7,737	57,633
Hà Giang	7,590	89,104
Phú Thọ	6,887	123,112
Lâm Đồng	6,361	83,873
Quảng Nam	5,213	216,827
Nghệ An	4,603	214,325
Bắc Giang	4,515	104,952
Gia Lai	3,455	90,193
Quảng Ngãi	2,987	225,254
TP HCM	4,031	0
Vĩnh Phúc	1,200	21,168
Cà Mau	752	84,201
Quảng Bình	734	118,814

Nguồn: Diện tích rừng có chứng chỉ FSC (cập nhập từ website của FSC đến hết 31/3/2022). Diện tích rừng trồng năm 2020 là dữ liệu chưa công bố của Tổng cục Lâm nghiệp)

Tài liệu tham khảo

1. Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm và Trần Lê Huy. *Nguồn cung gỗ keo nguyên liệu của Việt Nam: Thực trạng và xu hướng*. Báo cáo của Forest Trends, VIFOREST, FPA Bình Định và HAWA. Tháng 9 năm 2021.
2. Tổng cục Lâm nghiệp. *Báo cáo kết quả phát triển rừng trồng nguyên liệu phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu*. Tham luận trình bày tại **Hội nghị Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu** ngày 22/4/2022 tại Quy Nhơn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam tổ chức.